TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2420/2024/KDTM-ST
Ngày: 12-6-2024.
V/v Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP. THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước.

2. Bà Võ Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 182/2022/TLST - KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2927/2024/QĐXXST-DS ngày 09/5/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3527/2024/QĐST-KDTM ngày 28/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T2.

Địa chỉ trụ sở: Số C đường M, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T; sinh năm 1960; Địa chỉ liên hệ: Số B đường H, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – Là đại diện theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Trung K, sinh năm: 1982 là Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: Số D đường U, phường B, quận B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S).

Địa chỉ trụ sở: Khu K - C, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Minh N, ông Hà Hoàng H; cùng địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà S, đường C, phường P, quận L, Thành phố Hà Nội – Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 14/2024/GUQ/VINFAST ngày 16/4/2024).

(Ông T, Luật sư K, ông H có mặt, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH T2 có ông Nguyễn Hữu T là đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 27/11/2018, Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) (sau đây gọi tắt là Công ty S) có ký thỏa thuận đặt cọc mua xe VINFAST (Số/No: DNTTOTO05#0152) và các phụ lục 01/ANNEX01, phụ lục 02/ANNEX02, phụ lục A với Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2). Cùng ngày 27/11/2018, Công ty S có phiếu đề nghị thu tiền số (No): DNTTOTO05#0152 gửi cho Công ty T2. Lý do nộp tiền là đặt cọc mua xe ô tô LUX SA 2.0 màu đỏ, số tiền đặt cọc là: 50.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2018, Công ty T2 đã nộp số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng cho Công ty S vào số tài khoản: 19144556699669, Ngân hàng T3 – Hội theo giấy nộp tiền ngày 27/11/2018.

Căn cứ thỏa thuận đặt cọc mua xe VINFAST (Số/No: DNTTOTO05#0152) và các phụ lục 01/ANNEX01, phụ lục 02/ANNEX02, phụ lục A:

Mục 2, phụ lục 1, thỏa thuận đặt cọc: "*Thời gian dự kiến ký kết hợp đồng mua bán: Trong năm 2019, VINFAST sẽ cập nhật cho bên mua trong trường hợp có thay đổi đối với lịch biểu dự kiến này*."

Mục 1, phụ lục 2, thỏa thuận đặt cọc: "*Thời gian giao hàng dự kiến trong năm 2019." Mục 1, phụ lục A, thỏa thuận đặt cọc: "Tháng nhận xe (mong muốn) tháng 10/2019*."

Mục 2, phụ lục A, thỏa thuận đặt cọc: "*Thời gian dự kiến ký kết hợp đồng mua bán: trong năm 2019, Bên nhận đặt cọc sẽ cập nhật cho Bên đặt cọc trong trường hợp có thay đổi đối với lịch dự kiến này*."

Mục 2.5.4 Điều 2: Các quy định chung của thỏa thuận đặt cọc: "*Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật*."

Mục 2.6 Điều 2: Các quy định chung. của thỏa thuận đặt cọc: "*Thỏa thuận này được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.*"

Tuy nhiên hết năm 2019, Công ty T2 vẫn không nhận được bất cứ thông tin nào về việc ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô VINFAST hoặc thông tin thay đổi lịch biểu ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô VINFAST của Công ty S, mặc dù

Công ty T2 đã nhiều lần gọi điện thoại vào số 1900232389 để nhắc nhở Công ty S.

Công ty S không có thông tin thay đổi lịch biểu ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô VINFAST cho Công ty T2, điều này đồng nghĩa Công ty S không thay đổi lịch biểu ký kết hợp đồng mua bán xe ô tô và giao xe trong năm 2019. Công ty S không thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc cũng gây ảnh hưởng rất lớn đến việc kinh doanh của Công ty T2.

Ngày 27/02/2020, Công ty T2 có văn bản gửi Công ty S đề nghị công ty thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc và có văn bản trả lời cho Công ty T2.

Ngày 07/03/2020, Công ty T2 có nhận được thông báo sẵn sàng giao xe VINFAST ngày 28/02/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S. Tuy nhiên thông báo này đã quá thời hạn quy định tại thỏa thuận đặt cọc và không phải là pháp nhân ký kết thỏa thuận đặt cọc. Công ty T2 cũng không nhận được bất kỳ một thông báo nào về việc chuyển chủ thể hoặc giấy ủy quyền của Công ty TNHH S.

Ngày 13/03/2020, Công ty T2 có nhận được thông báo đề nghị xác nhận thời gian nhận sản phẩm xe ô tô VINFAST ngày 10/03/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S. Nội dung thông báo: Đề nghị Công ty T2 xác nhận thời gian nhận xe và tiến hành thanh toán tiền mua xe cho VINFAST trước ngày 31/03/2020. Tới thời điểm hiện tại, Công ty T2 vẫn không nhận được thông báo chuyển chủ thể hoặc giấy ủy quyền của Công ty S và cũng chưa ký hợp đồng mua bán xe ô tô VINFAST nhưng Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S đã đề nghị Công ty T2 chuyển tiền mua xe cho VINFAST là trái với thỏa thuận đặt cọc và quy định của pháp luật.

Ngày 13/03/2020, Công ty T2 có văn bản gửi Công ty S về việc Công ty S không thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc mua xe VINFAST. Đề nghị Công ty S trả lại số tiền đặt cọc: 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng số tiền tương đương với giá trị đặt cọc theo Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015 cho Công ty T2 vào tài khoản số: 0371000407226, tên tài khoản: Công ty TNHH T2 tại ngân hàng V1 – Chi Nhánh T4. Trong thời hạn 30 ngày, nếu Công ty T2 không nhận được số tiền nói trên thì Công ty T2 sẽ nộp đơn khởi kiện ra tòa để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/03/2020, Công ty T2 có nhận được thông báo số 1403/2020/CV-BHVF ngày 14/03/2020 của Chi nhánh Thành phố H - Công ty S có đóng dấu treo của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty S về việc mời ký kết hợp đồng mua bán ô tô VINFAST chính thức. Ngày 19/03/2020, Công ty T2 có công văn phúc đáp công văn nêu trên với nội dung như sau:

Thông báo về việc mời ký kết hợp đồng mua bán ô tô VINFAST chính thức số 1403/2020/CV-BHVF ngày 14/03/2020 của Chi nhánh Thành phố H - Công ty TNHH S; thông báo ngày 10/03/2020 của Chi Nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S; thông báo ngày 28/02/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S. Cả 03 thông báo này đều quá thời hạn quy định tại Bản thỏa

thuận đặt cọc mua xe VINFAST (SỐ/No: DNTTOTO05#0152) và các phụ lục 01/ANNEX01, phụ lục 02/ANNEX02, phụ lục A và không có chữ ký của người đại điện pháp nhân, đồng thời đề nghị Công ty S trả số tiền đặt cọc: 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng (tiền tương đương với giá trị đặt cọc theo Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015) cho Công ty T2.

Ngày 13/04/2020, Công ty T2 có đơn khiếu nại gửi ông Phạm Nhật V – Chủ tịch Tập đoàn V2, nội dung: Công ty S đã vi phạm thỏa thuận đặt cọc, không thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc, các phụ lục, không thực hiện đúng giấy chứng nhận: "*Công ty T2 là một trong những người đầu tiên sở hữu chiếc xe hơi VINFAST LUXSA 2.0. Đây là chiếc xe thương hiệu Việt Nam mang đẳng cấp quốc tế, một sản phẩm của Tập đoàn V2. Quý khách là những người tiên phong thể hiện rõ nét "Mãnh liệt tinh thần Việt Nam" của người Việt chúng ta*". Công ty T2 đã đề nghị ông Phạm Nhật V xem xét và sớm giải quyết để Công ty S trả số tiền đặt cọc: 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền tương đương với giá trị đặt cọc cho Công ty T2.

Ngày 07/5/2020, Công ty S mới có văn bản số 0705/2020/CV-VF phản hồi vản bản ngày 19/03/2020 của Công ty T2 với nội dung: "*Do Công ty S đã và đang thực hiện theo đúng thỏa thuận giữa các bên, không có cơ sở để chúng tôi thanh toán số tiền theo yêu cầu của quý công ty nêu trong công văn; đề nghị quý công ty phối hợp với Công ty S để ký hợp đồng mua bán chính thức.*" Phía dưới văn bản, Công ty S còn có lời lẽ đe dọa Công ty T2 không phù hợp với đạo đức văn hóa của doanh nghiệp.

Theo bảng giá niêm yết của Công ty S áp dụng kể từ ngày 12/02/2020 được đăng tải trên báo VNEXPRESS ngày 13/02/2020, cụ thể: Xe VINFAST LUXSA 2.0 nâng cao: giá cũ trước ngày 12/02/2020 là 1.614.400.000 đồng, giá mới 1.664.400.000 đồng, tăng 50.000.000 đồng và cao hơn giá khởi điểm khi Công ty T2 đặt cọc là 271.800.000 đồng.

Theo nguồn tin dẫn số liệu từ Cục Đ đã có tổng cộng 5.124 xe VINFAST lăn bánh ra đường trong 03 tháng đầu năm 2020. Trong số đó lượng xe LUXSA 2.0 là 1.029 chiếc. Với giá bán lợi nhuận hấp dẫn và doanh số bán xe VINFAST đứng thứ 5 thị trường nên Công ty S đã không quan tâm đến hợp đồng đặt cọc mua bán xe với Công ty T2 mặc dù Công ty T2 đã nhiều lần liên hệ với Công ty S để nhắc nhở thực hiện hợp đồng nhưng Công ty S vẫn không thực hiện đúng hợp đồng đặt cọc. Đến thời điểm tâm dịch COVID 19 đầu tháng 5/2020, Công ty S đã giảm giá mạnh gần 300.000.000 đồng. Cụ thể bảng giá niêm yết điều chỉnh trong tháng 5/2020 xe LUXSA 2.0 nâng cao: giá cũ 1.664.400.000 đồng, giá mới: 1.397.960.000 đồng. Khi Công ty S không bán được hàng và giảm giá mạnh thì mới có văn bản mời Công ty T2 ký hợp đồng mua bán chính thức.

Với những tài liệu chứng cứ nêu trên, Công ty T2 nhận thấy Công ty S đã vi phạm Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015, buộc Công ty S (nay là Công ty Cổ phần S) trả lại cho Công ty T2 số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và một khoản tiền tương đương tài sản đặt cọc là 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) có ông Hà Hoàng H, ông Đỗ Minh Nghĩa l đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại bản trình bày ý kiến ngày 12/08/2021, bị đơn Công ty S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 25/4/2024, Công ty S có ông Hà Hoàng H đại diện trình bày: Bị đơn Công ty S đồng ý trả cho nguyên đơn Công ty T2 số tiền 100.000.000 đồng và đề nghị Công ty T2 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với Công ty S, đồng thời cam kết sẽ không khởi kiện Công ty S tại bất kỳ Tòa án nhân dân có thẩm quyền nào để tranh chấp liên quan đến Hợp đồng đặt cọc, các Phụ lục và các văn bản thỏa thuận giữa các bên, đồng thời đề nghị phía nguyên đơn bảo mật các thông tin liên quan đến thỏa thuận giữa các bên và phía bị đơn cũng bảo mật thông tin thỏa thuận giữa các bên.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày bổ sung:

Ngày 25/4/2024, bị đơn Công ty S có ý kiến đồng ý trả cho Công ty T2 số tiền 100.000.000 đồng và có đề nghị Công ty T2 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với Công ty S tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cam kết sẽ không khởi kiện Công ty S tại bất kỳ Tòa án nhân dân có thẩm quyền nào để tranh chấp liên quan đến Hợp đồng đặt cọc, các Phụ lục và các văn bản thỏa thuận giữa các bên, đồng thời đề nghị phía nguyên đơn bảo mật các thông tin liên quan đến thỏa thuận giữa các bên và phía bị đơn cũng bảo mật thông tin thỏa thuận giữa các bên.

Ông T đại diện nguyên đơn đã thống nhất đồng ý với ý kiến nêu trên của bị đơn và đề nghị phía bị đơn chuyển số tiền 100.000.000 đồng (gồm 50.000.000 tiền đặt cọc và 50.000.000 đồng tiền tương đương tiền đặt cọc) vào số tài khoản: 0371000407226 mang tên Công ty TNHH T2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (V1) – Chi nhánh T4. Ngay khi nhận được số tiền 100.000.000 đồng từ phía bị đơn chuyển khoản, Công ty T2 cam kết rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Công ty S và cam kết không khởi kiện Công ty S tại bất kỳ Tòa án nhân dân có thẩm quyền nào để tranh chấp liên quan đến Hợp đồng đặt cọc, các Phụ lục và các văn bản thỏa thuận giữa các bên, đồng thời nguyên đơn cam kết bảo mật các thông tin liên quan đến thỏa thuận giữa các bên, phía nguyên đơn sẽ ký văn bản thỏa thuận chấm dứt thỏa thuận đặt cọc.

Phía bị đơn có cam kết trong Biên bản ngày 25/4/2024 là sẽ chuyển số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày 25/4/2024, hạn cuối cùng là ngày 06/5/2024. Tuy nhiên, phía bị đơn không thực hiện như cam kết mà mãi đến ngày 24/5/2024 mới thực hiện việc chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T2 và hiện nay số tiền này vẫn ở trong tài khoản của Công ty T2. Trong thời gian cam kết, phía bị đơn cũng không thông báo gì cho nguyên đơn về việc chuyển tiền trễ này và lý do chậm trễ, về nội dung sao kê tài khoản có ghi thông tin là: "Cty Vinfast TT tien coc và boi thuong coc theo BB ngay 25.05.2024" là không đúng về ngày lập biên bản và nội dung thông tin cũng chưa rõ ràng. Bị đơn cũng có thực hiện việc tra soát

nhưng nội dung tra soát cũng ghi sai thông tin về chi nhánh của tài khoản mang tên Công ty T2. Mặc dù phía bị đơn đã chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T2, tuy nhiên ông T cho rằng phía bị đơn vẫn chưa thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn, chuyển tiền không đúng hạn và cũng không thông báo về việc chuyển tiền trễ và lý do, không thực hiện đúng theo nội dung biên bản lập ngày 25/4/2024 tại Tòa án, nếu phía bị đơn có yêu cầu thì Công ty T2 sẵn sàng trả lại cho nguyên đơn khoản tiền 100.000.000 đồng này, Công ty T2 cũng đã bị thiệt hại rất nhiều từ việc Công ty S vi phạm thỏa thuận đặt cọc.

Do đó, ông T đại diện nguyên đơn không đồng ý rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền đặt cọc và 50.000.000 đồng tiền tương đương tài sản đặt cọc) như yêu cầu khởi kiện ban đầu. Trường hợp phía bị đơn có yêu cầu muốn hòa giải thành, ông đề nghị phía bị đơn cam kết các nội dung sau: Cam kết không làm đơn đề nghị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về án phí bị đơn chịu toàn bộ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn là Luật sư Phạm Trung K trình bày: Các nội dung nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là có cơ sở vì thực tế các văn bản các bên thỏa thuận là đã rõ ràng, theo thỏa thuận của các bên và quy định của Bộ luật Dân sự về cách tính thời hạn thì ngày cuối cùng các bên phải thực hiện thỏa thuận là ngày 31/12/2019 và bị đơn Công ty S đã vi phạm các thỏa thuận này. Phía Công ty S cũng đã đồng ý trả cho nguyên đơn Công ty T2 số tiền 100.000.000 đồng, hạn cuối vào ngày 06/5/2024, tuy có chậm trễ nhưng Công ty S đã thực hiện trả cho Công ty T2 số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 24/5/2024, trong sao kê tài khoản phần ghi chú có một số sai sót về ngày lập biên bản nhưng tại phiên tòa Công ty S đã thừa nhận đây là số tiền Công ty S trả cho nguyên đơn theo thỏa thuận ngày 25/4/2024. Trên thực tế các bên đã gần tiến đến việc hòa giải thành, chỉ còn thỏa thuận về phần án phí phải chịu, đề nghị phía bị đơn chịu toàn bộ án phí sơ thẩm để thực hiện thủ tục hòa giải thành theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, phía bị đơn có ông Hà Hoàng H đại diện trình bày:

Bị đơn Công ty S xác định số tiền 100.000.000 đồng chuyển khoản vào tài khoản của Công ty T2 vào ngày 24/05/2024 là tiền trả cho Công ty T2 theo nội dung biên bản làm việc ngày 25/04/2024. Phía bị đơn có sự chậm trễ này là do việc nguyên đơn chuyển đổi loại hình Công ty nên việc thực hiện các thủ tục nội bộ để chuyển tiền gặp khó khăn, chậm trễ. Sau ngày 06/5/2024, do ở xa nên bị đơn cũng đã thực hiện việc liên hệ với đại diện nguyên đơn qua điện thoại để thông báo về việc chậm trễ này và lý do chậm trễ. Việc ghi chú khi chuyển số tiền 100.000.000 đồng cho Công ty T2 có sự sai sót về ngày lập biên bản, bị đơn cũng đã tiến hành tra soát lại và xác định nội dung ghi chú khi chuyển số tiền 100.000.000 đồng cho Công ty T2 vào ngày 24/5/2024 là: "Công ty S thanh toán tiền cọc và bồi thường cọc theo biên bản ngày 25/4/2024".

Công ty S đã thanh toán tiền cọc 50.00.000 đồng và tiền phạt cọc 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng cho Công ty T2 vào ngày 24/5/2024 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Công ty T2 theo đúng nội dung Biên bản ngày 25/04/2024. Do đó, Công ty S đã hoàn thành xong toàn bộ nghĩa vụ theo yêu cầu khởi kiện của Công ty T2. Sau khi nhận được tiền, Công ty T2 không đồng ý rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu Công ty S tiếp tục phải trả số tiền 100.000.000 đồng thì Công ty S không đồng ý, cũng không có cơ sở để thực hiện việc hòa giải thành theo yêu cầu của Công ty T2 vì thực tế Công ty S đã trả hết số tiền 100.000.000 đồng gồm 50.000.000 đồng tiền đặt cọc và 50.000.000 đồng tài sản tương đương tiền đặt cọc cho Công ty T2 vào ngày 24/5/2024. Bị đơn Công ty S xác định không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thực tế ngày 24/5/2024 bị đơn đã chuyển trả vào tài khoản của nguyên đơn toàn bộ số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và tài sản tương đương tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng, như vậy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được bị đơn thực hiện xong vào ngày 24/5/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty T2 khởi kiện bị đơn Công ty S để yêu cầu bị đơn trả các khoản tiền đặt cọc và tài sản tương đương tiền đặt cọc theo Thỏa thuận đặt cọc và các văn bản khác mà các bên đã ký kết, việc tranh chấp này phát sinh từ hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các bên. Mặt khác, các bên đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh và việc ký kết các văn bản giữa các bên đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc" quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có hoạt động Chi nhánh tại Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, việc tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh và nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi bị đơn có chi nhánh để giải quyết nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1

Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không có yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện, do đó căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Ngày 27/11/2018, Công ty T2 và Công ty S có ký thỏa thuận đặt cọc mua xe VINFAST (Số/No: DNTTOTO05#0152) và sau đó ký các phụ lục 01/ANNEX01, phụ lục 02/ANNEX02, phụ lục A với nội dung chính là Công ty T2 đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng để mua xe ô tô LUX SA 2.0 màu đỏ. Ngày 27/11/2018, Công ty T2 đã nộp số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng cho Công ty S theo giấy nộp tiền ngày 27/11/2018.

Ngày 27/02/2020, Công ty T2 có văn bản gửi Công ty S với nội dung đề nghị thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc và có văn bản trả lời cho Công ty T2.

Ngày 07/03/2020, Công ty T2 có nhận được thông báo sẵn sàng giao xe VINFAST ngày 28/02/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S.

Ngày 13/03/2020, Công ty T2 có nhận được thông báo ngày 10/03/2020 đề nghị xác nhận thời gian nhận sản phẩm xe ô tô VINFAST của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S với nội dung chính là đề nghị Công ty T2 xác nhận thời gian nhận xe và tiến hành thanh toán tiền mua xe cho VINFAST trước ngày 31/03/2020.

Ngày 13/03/2020, Công ty T2 có văn bản gửi Công VINFAST về việc cho rằng Công ty S không thực hiện đúng thỏa thuận đặt cọc và đề nghị Công ty S trả lại số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng số tiền tương đương với giá trị đặt cọc cho Công ty T2.

Ngày 19/03/2020, Công ty T2 nhận được thông báo số 1403/2020/CV-BHVF ngày 14/03/2020 của Chi nhánh Thành phố H Công ty S có đóng dấu treo của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty S về việc mời ký kết hợp đồng mua bán ô tô VINFAST chính thức. Ngày 19/03/2020, Công ty T2 có văn bản phúc đáp văn bản này với nội dung chính cho rằng: Các Thông báo số 1403/2020/CV-BHVF ngày 14/03/2020, Thông báo ngày 10/03/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S, thông báo ngày 28/02/2020 của Chi nhánh Thành phố H – Công ty TNHH S, cả 03 thông báo này đều quá thời hạn quy định tại Bản thỏa thuận đặt cọc mua xe VINFAST (SỐ/No: DNTTOTO05#0152) và các phụ lục 01/ANNEX01, phụ lục 02/ANNEX02, phụ lục A và không có chữ ký của người đại điện pháp nhân. Công ty T2 đề nghị Công ty S trả số tiền đặt cọc: 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền tương

đương với giá trị đặt cọc theo Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015 cho Công ty T2 vào tài khoản của Công ty T2.

Ngày 13/04/2020, Công ty T2 có đơn khiếu nại gửi ông Phạm Nhật V – Chủ tịch Tập đoàn V2 với nội dung chính: Đề nghị ông Phạm Nhật V xem xét và sớm giải quyết để Công ty S trả số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền tương đương với giá trị đặt cọc cho Công ty T2.

Ngày 07/5/2020, Công ty S có văn bản số 0705/2020/CV-VF phản hồi văn bản ngày 19/03/2020 của Công ty T2 với nội dung chính: "*Do Công ty S đã và đang thực hiện theo đúng thỏa thuận giữa các bên, không có cơ sở để chúng tôi thanh toán số tiền theo yêu cầu của quý công ty nêu trong công văn; đề nghị quý công ty phối hợp với Công ty S để ký hợp đồng mua bán chính thức.*"

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến lập ngày 25/4/2024 tại Tòa án, bị đơn Công ty S có ý kiến đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, hạn cuối thực hiện là ngày 06/5/2024, ngoài ra các bên còn cam kết một số nội dung khác.

Ngày 24/5/2024, Công ty S đã thực hiện việc chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số: 0371000407226 mang tên Công ty T2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (V1) để trả cho Công ty T2, lý do Công ty S đưa ra cho việc chuyển tiền không đúng thời hạn này là do việc chuyển đổi loại hình Công ty, cần nhiều thủ tục nội bộ để thực hiện việc chuyển tiền cho Công ty T2. Phía Công ty T2 cho rằng Công ty S đã chuyển tiền trễ hạn theo cam kết, cũng không thông báo cho Công ty T2 về việc chuyển tiền trễ hạn và lý do trễ hạn, việc ghi chú trong việc chuyển tiền ngày 24/5/2024 cũng ghi sai ngày và có nội dung chưa rõ ràng.

Xét thấy, tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Công ty T2 đều xác định yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền tương đương tài sản đặt cọc, tổng cộng là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn Công ty S xác định: Mặc dù có sai sót trong việc ghi chú thông tin khi chuyển số tiền 100.000.000 đồng cho Công ty T2 vào ngày 24/5/2024, tuy nhiên sau khi tra soát thì nội dung cụ thể, chính xác của ghi chú thông tin khi chuyển tiền là: "Công ty S thanh toán tiền cọc và bồi thường cọc theo biên bản ngày 25/4/2024", đồng thời Công ty S đã hoàn thành xong toàn bộ nghĩa vụ của bị đơn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 vào ngày 24/5/2024 và số tiền 100.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty T2 này là để thanh toán số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và tiền tương đương tài sản đặt cọc là 50.000.000 đồng theo Biên bản ngày 25/4/2024.

Công ty T2 cũng xác định có nhận được số tiền 100.000.000 đồng mà Công ty S chuyển vào tài khoản của Công ty T2 vào ngày 24/5/2024.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định rằng số tiền 100.000.000 đồng mà ngày 24/5/2024 Công ty S chuyển vào tài khoản số: 0371000407226 mang tên Công ty T2 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1

(V1) là để trả cho Công ty T2 số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng và tiền tương đương tài sản đặt cọc là 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng theo đúng yêu cầu khởi kiện của Công ty T2. Bị đơn Công ty S đã hoàn thành xong toàn bộ nghĩa vụ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 vào ngày 24/5/2024, số tiền 100.000.000 đồng trong tài khoản nêu trên thuộc quyền sở hữu của Công ty T2 và Công ty T2 có quyền thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với số tiền 100.000.000 đồng này theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với các quy định của pháp luật, với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 về việc buộc Công ty S có nghĩa vụ trả cho Công ty T2 số tiền đặt cọc là: 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền tương đương tài sản đặt cọc.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Công ty T2 phải chịu toàn bộ án phí là: 5.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty T2 đã nộp là 3.000.000 đồng, Công ty T2 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.000.000 đồng. Công ty S không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Công ty T2, bị đơn Công ty S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 184, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 328, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2:

Về việc buộc bị đơn Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T2 số tiền đặt cọc là 50.000.000

đồng (*Năm mươi triệu đồng*) và tiền tương đương tài sản đặt cọc là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

2. Về án phí:

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH T2 đã nộp là: 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027583 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là thành phố T) lập ngày 26/05/2020. Công ty TNHH T2 còn phải nộp thêm tiền án phí là: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Công ty TNHH T2, Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Trung Thực